Sở Y tế Khánh Hòa

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: TRUNG TÂM Y TẾ CAM LÂM

Địa chỉ chi tiết: đường cù chính lan, TDP Bãi Giếng Trung, Thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

Xã/ Phường: thị trấn Cam Đức

Quận/ Huyện: huyện Cam Lâm

Tỉnh/ Thành phố: Khánh Hòa

Số giấy phép hoạt động: 00556 Ngày cấp: 14/5/2021

Ngày 27 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

Bùi Thị Thảo Uyên

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAM LÂM

BS CKI. Nguyễn Đức Trí

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: TRUNG TÂM Y TẾ CAM LÂM

2. Điện thoại (văn thư, HC): 02583983987. Email: vanthuytcl@gmail.com. Đường dây nóng: 19008095

3. Họ và tên Giám đốc: Nguyễn Đức Trí

Di động: 0948988355. Email: bsnguyenductri08@gmail.com

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: Trương Quang Tuấn

Di động: 0986063344. Email: quangtuanytcl@gmail.com

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: Nguyễn Văn Phúc

Di động: 0983411117. Email: ttytclphuc@gmail.com

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: Nguyễn Thị Hồng

Di động: 0888239268. Email: hong_cl78@yahoo.com.vn

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : Bùi Thị Thảo Uyên

Di động: 0906874725. Email: uyenbui161215@gmail.com

8. Tuyến trực thuộc: 3.Quận/Huyện

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Khánh Hòa

9. Hạng bệnh viện: Hạng III

10. Loại bệnh viện: Đa khoa

Số GPHĐ: 00556. Ngày cấp: 14/5/2021. Nơi cấp: Sở Y tế Khánh Hòa

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2022
1	1. Tổng số giường kế hoạch	130
2	2. Tổng số giường thực kê	231
3	*2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng*	10
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	
5	*3b. Tính theo giường bệnh thực kê:*	21.8
6	*3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:*	53.1
7	*Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV*	62 037
8	*Tổng số bàn khám*	10
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	55 092
10	*4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp*	17 783
11	*4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)*	37 309
12	*4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)*	
13	*4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định*	
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	*Tổng số khám sức khỏe định kỳ*	
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	2 528
17	*Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:*	2 342
18	*Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp*	186
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	11 321
20	*6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí*	11 089
21	*Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp*	232
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	3 074
24	*8a. Chuyển khám BV tuyến trên*	2 801
25	*8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)*	273
26	*8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)*	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	463
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	3 483
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	7 358
30	*11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.*	1 701
31	*11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).*	5 657
32	*11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)*	
33	*11d.Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định*	
34	11đ.Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	170
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	1 113

37	*13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:*	996
38	*13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp*	117
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥60 tuổi)	1 930
40	*14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí*	1 715
41	*14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp*	215
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	7 359
44	*16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi*	3 987
45	*16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm*	2 337
46	*16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi*	868
47	*16d. Số lượt người bệnh nặng hơn*	139
48	*16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về*	28
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	756
50	*17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên*	756
51	*17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)*	
52	*17c. Chuyển tuyến dưới*	
53	*17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)*	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	26 706
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	3.63
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV (20 = 20a + 20b)	7
57	*20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện*	1
58	*20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện*	6
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= 21a+ 21b+ 21c+ 21d):	186
60	*21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt*	
61	*21b. Số phẫu thuật loại 1*	43
62	*21c. Số phẫu thuật loại 2*	139
63	*21d. Số phẫu thuật loại 3*	04
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	2
65	*22a. Số phẫu thuật nội soi*	2
66	*22b. Số phẫu thuật vi phẫu*	
67	*22c. Số phẫu thuật la-ze*	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	1 861
69	*23a. Số thủ thuật loại đặc biệt*	
70	*23b. Số thủ thuật loại 1*	69
71	*23c. Số thủ thuật loại 2*	487
72	*23d. Số thủ thuật loại 3*	1 305
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	203
74	*24a. Số ca phẫu thuật lấy thai*	40
75	*24b. Số ca tử vong mẹ*	
76	*24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh*	
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	12
78	*25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)*	
79	*25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)*	12.65

80	*25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)*	
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	15 959
82	*26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú*	7 313
83	*26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú*	5 186
84	*26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.*	3 460
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	24 009
86	*27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú*	11 494
87	*27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú*	9 503
88	*27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.*	3 012
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	4 142
90	*28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú*	1 957
91	*28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú*	1 611
92	*28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.*	574
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)	
94	*29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú*	
95	*29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV*	
96	*29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.*	
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	18 808
98	*30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú*	3 613
99	*30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú*	12 100
100	*30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.*	3 095
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c)	
102	*31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú*	
103	*31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú*	
104	*31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.*	
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)	
106	*32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú*	
107	*32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú*	
108	*32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.*	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)	
110	*33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú*	
111	*33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú*	
112	*33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;*	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	7 324
114	*34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú*	1 196
115	*34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú*	6 065
116	*34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.*	63

117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	267
118	*35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú*	6
119	*35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú*	261
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	
121	*36a. Số tai biến do sử dụng thuốc*	
122	*- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)*	
123	*36b. Số tai biến do truyền máu*	
124	*36c. Số tai biến do phẫu thuật*	
125	*36d. Số tai biến do thủ thuật*	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
129	*38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyến trên về chuyển giao tại BV*	
130	*38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai*	
131	*38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)*	3 426
132	*38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến*	2 395
133	*38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến*	295
134	*38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT (=(38c1+38c2)/38c x 100)*	737
135	*39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:*	
136	*39a1. Ghép Gan*	
137	*39a2. Ghép Thận*	
138	*39a3. Ghép Tim*	
139	*39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu*	
140	*39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu*	
141	*39a6. Ghép giác mạc*	
142	*39a7. Phẫu thuật tim hở*	
143	*39a8. Can thiệp tim mạch kín*	
144	*39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng*	
145	*39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối*	
146	*39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo*	
147	*39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm*	
148	*39a.13.Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)*	
149	*39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)*	662
150	*39b1. Thuỷ châm*	
151	*39b2. Điện châm*	463
152	*39b3. Hào châm*	
153	*39b4. Nhĩ châm*	
154	*39b5. Cứu*	
155	*39b6. Giác*	
156	*39b7. Xoa bóp, bấm huyệt*	30
157	*39b8. Xông hơi thuốc*	
158	*39b9. Ngâm thuốc*	
159	*39b10. Đắp thuốc tại chỗ*	
160	*39b11. Vận động trị liệu*	12
161	*39b12. Vật lý trị liệu*	157

162	*39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)*	
163	*39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)*	
164	*39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)*	
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
166	*40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyến trên, chuyển giao tại BV*	
167	*40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai*	
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	8
169	*41a. Bác sỹ*	8
170	*41b. Dược sỹ*	
171	*41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV*	
172	*41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị*	
173	*41e. Đối tượng khác*	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyến (lượt người)	
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyến dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	783
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	29
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyến dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyến/1816	
181	*49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:*	2
182	*49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:*	
183	*49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:*	
184	*50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế*	
185	*50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước*	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy…)	
187	*52a. Bác sỹ*	
188	*52b. Dược sỹ*	
189	*52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV*	
190	*52d. Quản lý bệnh viện*	
191	*52e. Đối tượng khác*	
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	
193	*Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện*	42
194	*Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định*	
195	*Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án*	100
196	*Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật*	
197	*Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn*	
198	*Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng*	
199	*Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần*	
200	*Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế*	

201	*Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)*	
202	*Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế*	

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2022
38c. Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2022
Không
38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2022
Không
40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2022
Không
43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2022
Không
44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2022
Không
51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2022
Không

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2022
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	17 115 661
2	*1a. Ngân sách Nhà nước cấp*	3 312 000
3	*1b. Thu từ viện phí trực tiếp*	2 071 571
4	*1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế*	11 271 843
5	*1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế*	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	460 247
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	13 343 414
8	*2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)*	8 272 917
9	*2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)*	5 070 497
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	16 317 924
12	*4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):*	6 483 871
13	*4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).*	1 431 857
14	*4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị*	250 450
15	*4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị*	35 000
16	*4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị*	49 365
17	*4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)*	7 652 375
18	*4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên chuyên dụng).*	
19	*4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):*	488 552
20	*- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):*	502.63
21	*- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):*	0.34
22	*4g. Các khoản chi khác còn lại*	11 269
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	1 047 737
24	*Số liệu các Quỹ của đơn vị:*	1 047 737
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	1 047 737
26	*6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951*	639 120
27	*6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952*	104 774
28	*6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953*	41 909
29	*6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956*	261 934
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	1 047 737
31	*7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:*	639 120
32	*7b. Quỹ Phúc lợi:*	104 774
33	*7c. Quỹ Khen thưởng:*	41 909
34	*7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:*	261 934

35	*Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế*	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	
37	*Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.*	7 012
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	3 757 540
39	*9a. Tiền thuốc ngoại nhập*	898 221
40	*9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất*	2 859 319
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a +10b + 10c)	3 757 540
42	*10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế*	3 710 748
43	*10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp*	46 792
44	*10c. Tiền thuốc khác*	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	3 757 540
46	*11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)*	2 954 119
47	*11a1. Tiền thuốc kháng sinh*	857 337
48	*11a2. Tiền thuốc vitamin*	58 883
49	*11a3. Tiền Dịch truyền*	49 680
50	*11a4. Tiền thuốc corticoid*	60 894
51	*11a5. Tiền thuốc tân dược khác*	1 927 325
52	*11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):*	803 421
53	*11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua*	762 949
54	*11b2. Tiền thuốc Nam*	40 472
55	*11b3. Tiền thuốc Bắc*	
56	*11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất*	
57	*- Hoàn cứng*	
58	*- Hoàn mềm*	
59	*- Cao lỏng*	
60	*- Cao dán*	
61	*- Thuốc bột*	
62	*- Thuốc viên nhộng*	
63	*- Thuốc viên nén*	
64	*- Chè*	
65	*- Chế phẩm khác*	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	42 938
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	341 813
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	113 711
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	496 326
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	943 182
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	147 498
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	756 632
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	1 295 305
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	1 186 263
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	3 062 927
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	7 616 320
77	*22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV*	8 321 657

78	*22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán*	11 271 843
79	*22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)*	7 616 320
80	*22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán*	284 697
81	*22e. TS vượt trần*	
82	*22f. TS vượt quỹ*	
83	*22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán*	49 140
84	*22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)*	8 321 657

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

		NĂM 2022			
No	Chỉ số hoạt động	Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	31	1	30	12
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sĩ y khoa	1		1	1
6	- Chuyên khoa II Y	0			
7	- Chuyên khoa I Y	9		9	2
8	- Bác sĩ	16	1	15	6
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	5		5	3
10	b) Tổng số Dược	6		6	4
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sĩ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	0			
17	- Dược sĩ Đại học	4		4	2
18	- Dược sĩ Trung học/KTV dược TH	2		2	2
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	46		46	38
21	- Tiến sỹ / Thạc sĩ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	12		12	9
23	- Cao đẳng điều dưỡng	14		14	14
24	- Trung học điều dưỡng	20		20	15
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	12		12	12
27	- Thạc sĩ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	5		5	5
29	- Cao đẳng hộ sinh	1		1	1
30	- Trung học hộ sinh	6		6	6
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	6	1	5	3
33	- Thạc sĩ KTV	0			
34	- Đại học KTV	3	1	2	1
35	- Cao đẳng KTV	2		2	2
36	- Trung học KTV	1		1	

37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Ycông do BV quản lý	0			
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	26	21	5	20
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	0			
41	- Đại học	9	7	2	6
42	- Cao đẳng	2	2		1
43	- Trung học	4	1	3	3
44	- Sơ học	11	11		10
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	127	23	104	89
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	0			
47	1. Bác sĩ	0			
48	2. Y sỹ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	0			
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	0			
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	0			
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	17		17	8
57	1. Tổng số GĐ, PGĐ đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3	
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	14		14	8
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	1		1	
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	1		1	
64	d. Khác	0			

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỔ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		3	3	0	0	0	0
2	Phòng Tài chính - Kế toán		8	0	0	0	0	0
3	Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ		8	1	3	0	0	0
4	Phòng Tổ chức - Hành chính		7	0	2	0	0	0
5	Phòng Điều dưỡng		5	0	3	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh		9	1	7	0	0	0
2	Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế		6	0	0	6	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc		14	2	11	0	15	28
2	Khoa Khám bệnh		14	7	5	0	0	0
3	Khoa Ngoại tổng hợp		14	4	9	0	25	35
4	Khoa Nội tổng hợp - Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng		12	4	6	0	35	59
5	Khoa Nhi		9	1	4	0	22	48
6	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản		14	3	10	0	20	31
7	Khoa Truyền nhiễm		8	1	5	0	13	30

Ngày 27 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký, tên)

Bùi Thị Thảo Uyên

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAM LÂM

BS CKI. Nguyễn Đức Trí